

CÁCH XÁC ĐỊNH GIA TỐC NỀN THIẾT KẾ THEO TCVN 9386:2012

Gia tốc nền thiết kế (a_g) được tính bằng công thức: $a_g = \gamma_i \times a_{gR}$

Trong đó:

- a_g : Gia tốc nền thiết kế (m/s^2).
- γ_i : Hệ số tầm quan trọng của công trình, **tra phụ lục E -TCVN 9386:2012** tùy theo cấp công trình. Phân cấp công trình tra theo thông tư 06/2021/TT-BXD.
- a_{gR} : Đỉnh gia tốc nền tham chiếu - **tra bảng 6.1 QCVN 02:2022/BXD**
- g - gia tốc trọng trường lấy bằng 9.81 m/s^2

Ghi chú:

- Giá trị a_{gR} giữa hai đường đẳng trị được xác định theo nguyên tắc nội suy tuyến tính. Ở những vùng có thể có tranh chấp về gia tốc nền, giá trị a_{gR} do Chủ đầu tư quyết định.
- Đỉnh gia tốc nền quy ước trên lãnh thổ Việt Nam tương ứng với chu kỳ lặp quy ước $T_{NCR} = 475$ năm hoặc xác suất vượt quá quy ước $P_{NCR} = 10\%$ trong 50 năm với yêu cầu không sụp đổ. Chu kỳ lặp quy ước này được gán cho một hệ số tầm quan trọng $\gamma_i = 1.0$.
- Trường hợp có thể có tranh chấp về mức độ tầm quan trọng, giá trị γ_i do chủ đầu tư quyết định.

Phụ lục E

(Quy định)

Mức độ và hệ số tầm quan trọng

Mức độ quan trọng		Công trình	Hệ số tầm quan trọng γ_I
Đặc biệt	Công trình có tầm quan trọng đặc biệt, không cho phép hư hỏng do động đất	- Đập bê tông chịu áp chiều cao >100 m; - Nhà máy điện có nguồn nguyên tử; - Nhà để nghiên cứu sản xuất thử các chế phẩm sinh vật kích độc, các loại vi khuẩn, mầm bệnh thiên nhiên và nhân tạo (chuoột dịch, dịch tả, thương hàn .v.v...); - Công trình cột, tháp cao hơn 300 m; - Nhà cao tầng cao hơn 60 tầng.	Thiết kế với gia tốc lớn nhất có thể xảy ra
I	Công trình có tầm quan trọng sống còn với việc bảo vệ cộng đồng, chức năng không được gián đoạn trong quá trình xảy ra động đất	- Công trình thường xuyên đông người có hệ số sử dụng cao: công trình mục I-2.a, I-2.b, I-2.d, I-2.h, I-2.k, I-2.l, I-2.m có số tầng, nhịp, diện tích sử dụng hoặc sức chứa phân loại cấp I; - Công trình mà chức năng không được gián đoạn sau động đất: Công trình công cộng I-2.c diện tích sử dụng phân loại cấp I; - Công trình mục II-9.a, II-9.b; công trình mục V-1.a, V-1.b phân loại cấp I; - Kho chứa hoặc tuyến ống có liên quan đến chất độc hại, chất dễ cháy, dễ nổ: công trình mục II-5.a, II-5.b, mục II-5.c phân loại cấp I, II; - Nhà cao tầng cao từ 20 tầng đến 60 tầng, công trình dạng tháp cao từ 200 m đến 300 m.	1,25
II	Công trình có tầm quan trọng trong việc ngăn ngừa hậu quả động đất, nếu bị sụp đổ gây tổn thất lớn về người và tài sản	- Công trình thường xuyên đông người, có hệ số sử dụng cao: công trình mục I-2.a, I-2.b, I-2.d, I-2.h, I-2.k, I-2.l, I-2.m có nhịp, diện tích sử dụng hoặc sức chứa phân loại cấp II; - Trụ sở hành chính cơ quan cấp tỉnh, thành phố, các công trình trọng yếu của các tỉnh, thành phố đóng vai trò đầu mối như: Công trình mục I-2.d, I-2.g, I-2.h có nhịp, diện tích sử dụng phân loại cấp I, II; - Các hạng mục quan trọng, lắp đặt các thiết bị có giá trị kinh tế cao của các nhà máy thuộc công trình công nghiệp mục II-1 đến II-4, từ II-6 đến II-8; từ II-10 đến II-12, công trình năng lượng mục II-9.a, II-9.b; công trình giao thông III-3, III-5; công trình thủy lợi IV-2; công trình hầm III-4; công trình cấp thoát	1,00

Mức độ quan trọng		Công trình	Hệ số tầm quan trọng γ_I
		nước V-1 tất cả thuộc phân loại cấp I, II; - Các công trình quốc phòng, an ninh; - Nhà cao tầng cao từ 9 tầng đến 19 tầng, công trình dạng tháp cao từ 100 m đến 200 m.	
III	Công trình không thuộc mức độ đặc biệt và mức độ I, II, IV	- Nhà ở mục I-1, nhà làm việc mục I-2.đ, nhà triển lãm, nhà văn hoá, câu lạc bộ, nhà biểu diễn, nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc phân loại cấp III; - Công trình công nghiệp mục II-1 đến II-4, từ II-6 đến II-8; từ II-10 đến II-12 phân loại cấp III diện tích sử dụng từ 1000 m² đến 5000 m²; - Nhà cao từ 4 tầng đến 8 tầng, công trình dạng tháp cao từ 50 m đến 100 m; - Tường cao hơn 10 m.	0,75
IV	Công trình có tầm quan trọng thứ yếu đối với sự an toàn sinh mạng con người	- Nhà tạm : cao không quá 3 tầng; - Trại chăn nuôi gia súc 1 tầng; - Kho chứa hàng hoá diện tích sử dụng không quá 1000 m² - Xưởng sửa chữa, công trình công nghiệp phụ trợ; thứ tự mục II-1 đến II-4, từ II-6 đến II-8; từ II-10 đến II-12 phân loại cấp IV; - Công trình mà sự hư hỏng do động đất ít gây thiệt hại về người và thiết bị quý giá.	Không yêu cầu tính toán kháng chấn
CHÚ THÍCH: Công trình ứng với mục có mã số kèm theo xem chi tiết trong Phụ lục F.			

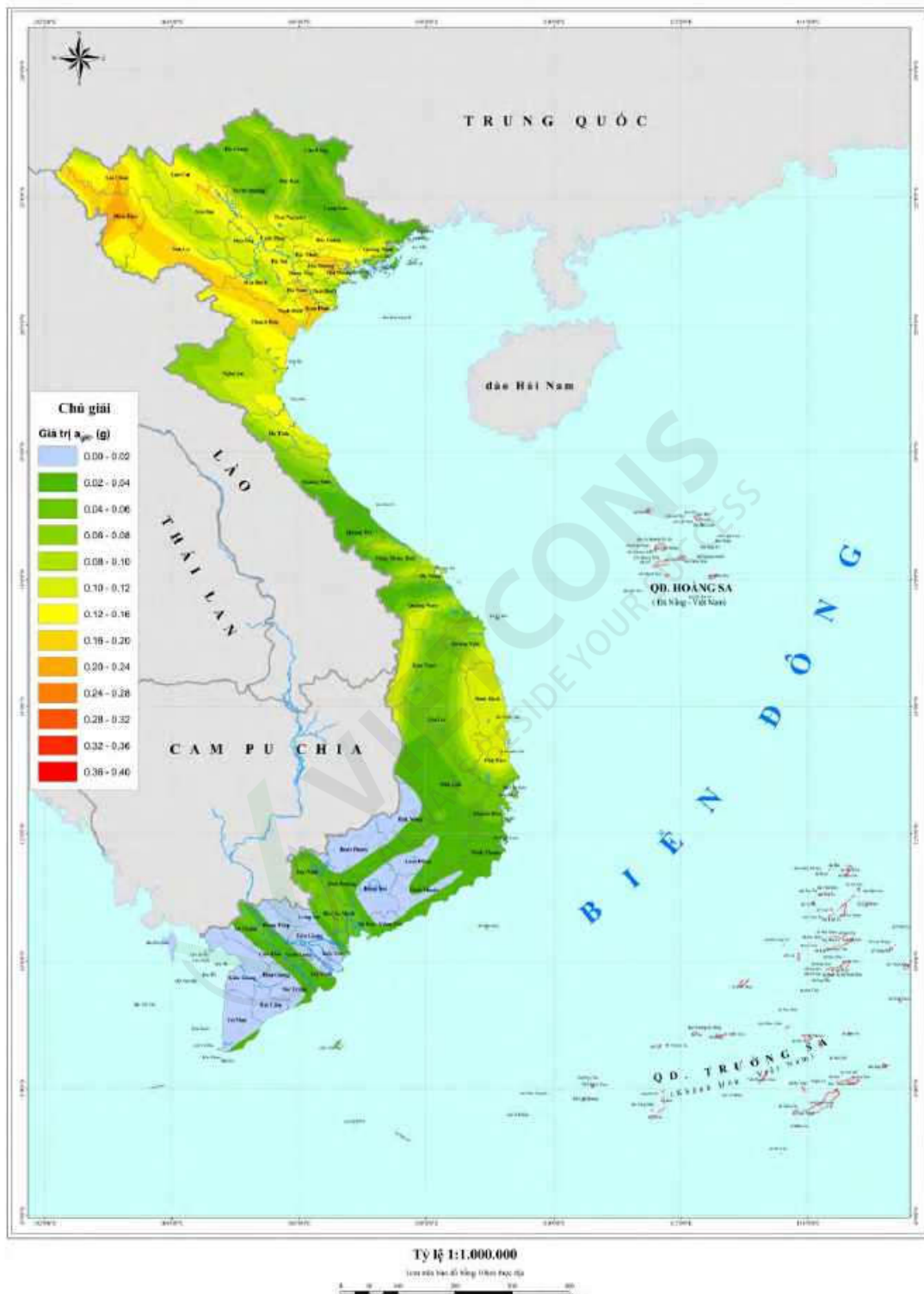
Phụ lục II
PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY MÔ KẾT CẤU

(Ban hành kèm theo Thông tư số **06**/2021/TT-BXD ngày **30** tháng **6** năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Bảng 2. Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.1	2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà <i>Cấp công trình của nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ kết hợp các mục đích dân dụng khác được xác định theo quy mô kết cấu quy định tại mục này. Nhà ở biệt thự không thấp hơn cấp III.</i> 2.1.2 Công trình nhiều tầng có sàn (không bao gồm kết cấu mục 2.2) 2.1.3 Kết cấu nhịp lớn dạng khung (không bao gồm kết cấu mục 2.3 và 2.5) <i>Ví dụ: Cổng chào, nhà cầu, cầu băng tải, khung treo biển báo giao thông, kết cấu tại các trạm thu phí trên các tuyến giao thông và các kết cấu nhịp lớn tương tự khác.</i>	a) Chiều cao (m)	>200	>75 ÷ 200	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6
		b) Số tầng cao	>50	25 ÷ 50	8 ÷ 24	2 ÷ 7	1
		c) Tổng diện tích sàn (nghìn m ²)		>30	>10 ÷ 30	1 ÷ 10	<1
		d) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	>200	100 ÷ 200	50 ÷ <100	15 ÷ <50	<15
		đ) Độ sâu ngầm (m)		>18	6 ÷ 18	<6	
		e) Số tầng ngầm		≥5	2 ÷ 4	1	
2.2	2.2.1 Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (không gồm mục 2.2.3) <i>Ví dụ: Tượng đài, cột/tháp quảng cáo, cột truyền tải điện, ống khói, cột tín hiệu giao thông và các kết cấu tương tự khác.</i>	Chiều cao của kết cấu (m)	>200	>75 ÷ 200	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	2.2.2 Kết cấu dạng cột, trụ, tháp trong công trình hạ tầng kỹ thuật <i>Ví dụ: Cột ăng ten, tháp thu phát sóng truyền thanh/truyền hình; cột BTS; cột đèn, cột điện trong hệ thống chiếu sáng...</i>	Chiều cao của kết cấu (m)	≥ 300	$150 \div < 300$	$75 \div < 150$	$> 45 \div < 75$	≤ 45
	2.2.3 Đèn biển, đăng tiêu	Chiều cao của kết cấu (m)		≥ 58	$26,5 \div < 58$	$7,5 \div < 26,5$	$< 7,5$
2.3	Tuyến cáp treo	a) Chiều cao trụ đỡ (m) hoặc Độ cao so với mặt đất, mặt nước (m)	> 200	$> 75 \div 200$	$> 28 \div 75$	$> 6 \div 28$	≤ 6
		b) Khoảng cách lớn nhất (m) giữa hai trụ cáp	≥ 1.000	$500 \div < 1.000$	$200 \div < 500$	$50 \div < 200$	< 50
2.4	Kết cấu dạng bể chứa, si lô (Bể bơi, bể/giếng chứa các chất lỏng, chất khí, vật liệu rời; các loại bể kỹ thuật đặt thiết máy móc/thiết bị; Si lô; Tháp nước và các kết cấu chứa tương tự khác). <i>Đối với kết cấu chứa các chất độc hại (nguy hiểm tới sức khỏe con người, động vật, ảnh hưởng đến sự sống của thực vật): sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì tăng lên một cấp, nhưng không thấp hơn cấp II và không có cấp đặc biệt.</i>	a) Dung tích chứa (nghìn m ³)		> 15	$5 \div 15$	$1 \div < 5$	< 1
		b) Chiều cao kết cấu chứa (m)		≥ 75	$> 28 \div < 75$	$6 \div 28$	< 6
		c) Độ sâu ngầm (m)		> 18	$> 6 \div 18$	$> 3 \div 6$	≤ 3



CHÚ THÍCH: Đây là phiên bản thu nhỏ của bản đồ tỷ lệ 1:1.000.000, do Viện Vật lý địa cầu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam lập và cung cấp.

Hình 6.1 – Bản đồ phân vùng đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR} , trên lãnh thổ Việt Nam, chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A

Bảng 6.1 – Bảng phân vùng động đất theo đỉnh gia tốc nền tham chiếu theo địa danh hành chính (chu kỳ lặp 500 năm cho nền loại A), $g = 9,81 \text{ m/s}^2$ (gia tốc trọng trường)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Thành phố Hà Nội			
Quận Ba Đình	$0,10 \times g$	Huyện Đan Phượng	$0,12 \times g$
Quận Cầu Giấy	$0,10 \times g$	Huyện Đông Anh	$0,08 \times g$
Quận Đống Đa	$0,10 \times g$	Huyện Gia Lâm	$0,08 \times g$
Quận Hà Đông	$0,12 \times g$	Huyện Hoài Đức	$0,12 \times g$
Quận Hai Bà Trưng	$0,10 \times g$	Huyện Mê Linh	$0,08 \times g$
Quận Hoàn Kiếm	$0,10 \times g$	Huyện Mỹ Đức	$0,10 \times g$
Quận Hoàng Mai	$0,10 \times g$	Huyện Phúc Thọ	$0,12 \times g$
Quận Long Biên	$0,08 \times g$	Huyện Phú Xuyên	$0,12 \times g$
Quận Tây Hồ	$0,10 \times g$	Huyện Quốc Oai	$0,12 \times g$
Quận Thanh Xuân	$0,12 \times g$	Huyện Sóc Sơn	$0,10 \times g$
Quận Bắc Từ Liêm	$0,12 \times g$	Huyện Thạch Thất	$0,12 \times g$
Quận Nam Từ Liêm	$0,12 \times g$	Huyện Thanh Oai	$0,12 \times g$
Thị xã Sơn Tây	$0,12 \times g$	Huyện Thanh Trì	$0,12 \times g$
Huyện Ba Vì	$0,12 \times g$	Huyện Thường Tín	$0,12 \times g$
Huyện Chương Mỹ	$0,12 \times g$	Huyện Ứng Hòa	$0,12 \times g$
2. Thành phố Hồ Chí Minh			
Thành phố Thủ Đức	$0,06 \times g$	Quận 11	$0,06 \times g$
Quận 1	$0,06 \times g$	Quận 12	$0,06 \times g$
Quận 3	$0,06 \times g$	Quận Bình Thạnh	$0,06 \times g$
Quận 4	$0,06 \times g$	Quận Bình Tân	$0,06 \times g$
Quận 5	$0,06 \times g$	Quận Gò Vấp	$0,06 \times g$
Quận 6	$0,06 \times g$	Quận Phú Nhuận	$0,06 \times g$
Quận 7	$0,06 \times g$	Quận Tân Bình	$0,06 \times g$
Quận 8	$0,06 \times g$	Quận Tân Phú	$0,06 \times g$
Quận 10	$0,06 \times g$	Huyện Bình Chánh	$0,06 \times g$

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Cần Giờ	$0,06 \times g$	Huyện Hóc Môn	$0,06 \times g$
Huyện Củ Chi	$0,06 \times g$	Huyện Nhà Bè	$0,06 \times g$
3. Thành phố Hải Phòng			
Quận Hồng Bàng	$0,14 \times g$	Huyện An Lão	$0,14 \times g$
Quận Dương Kinh	$0,12 \times g$	Huyện Bạch Long Vĩ	$0,04 \times g$
Quận Đồ Sơn	$0,10 \times g$	Huyện Cát Hải	$0,04 \times g$
Quận Hải An	$0,14 \times g$	Huyện Kiến Thụy	$0,12 \times g$
Quận Kiến An	$0,14 \times g$	Huyện Thủy Nguyên	$0,12 \times g$
Quận Lê Chân	$0,14 \times g$	Huyện Tiên Lãng	$0,10 \times g$
Quận Ngô Quyền	$0,14 \times g$	Huyện Vĩnh Bảo	$0,08 \times g$
Huyện An Dương	$0,14 \times g$		
4. Thành phố Đà Nẵng			
Quận Cẩm Lệ	$0,04 \times g$	Quận Sơn Trà	$0,08 \times g$
Quận Hải Châu	$0,08 \times g$	Quận Thanh Khê	$0,08 \times g$
Quận Liên Chiểu	$0,06 \times g$	Huyện Hòa Vang	$0,04 \times g$
Quận Ngũ Hành Sơn	$0,06 \times g$	Huyện Hoàng Sa (quần đảo Hoàng Sa)	$0,04 \times g$
5. Thành phố Cần Thơ			
Quận Bình Thủy	$0,04 \times g$	Huyện Cờ Đỏ	$0,02 \times g$
Quận Cái Răng	$0,04 \times g$	Huyện Phong Điền	$0,02 \times g$
Quận Ninh Kiều	$0,04 \times g$	Huyện Thới Lai	$0,02 \times g$
Quận Ô Môn	$0,04 \times g$	Huyện Vĩnh Thạnh	$0,02 \times g$
Quận Thốt Nốt	$0,04 \times g$		
6. An Giang			
Thành phố Long Xuyên	$0,04 \times g$	Huyện An Phú	$0,04 \times g$
Thành phố Châu Đốc	$0,04 \times g$	Huyện Châu Phú	$0,04 \times g$
Thị xã Tân Châu	$0,04 \times g$	Huyện Châu Thành	$0,04 \times g$

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Chợ Mới	0,04×g	Huyện Tri Tôn	0,02×g
Huyện Phú Tân	0,04×g	Huyện Tịnh Biên	0,04×g
Huyện Thoại Sơn	0,02×g		
7. Bà Rịa – Vũng Tàu			
Thành phố Vũng Tàu	0,04×g	Huyện Đất Đỏ	0,04×g
Thành phố Bà Rịa	0,04×g	Huyện Long Điền	0,04×g
Huyện Châu Đức	0,02×g	Huyện Tân Thành	0,04×g
Huyện Côn Đảo	0,04×g	Huyện Xuyên Mộc	0,02×g
8. Bạc Liêu			
Thành phố Bạc Liêu	0,02×g	Huyện Hồng Dân	0,02×g
Huyện Đông Hải	0,02×g	Huyện Phước Long	0,02×g
Huyện Giá Rai	0,02×g	Huyện Vĩnh Lợi	0,02×g
Huyện Hòa Bình	0,02×g		
9. Bắc Giang			
Thành phố Bắc Giang	0,10×g	Huyện Sơn Động	0,04×g
Huyện Hiệp Hòa	0,08×g	Huyện Tân Yên	0,06×g
Huyện Lạng Giang	0,08×g	Huyện Việt Yên	0,12×g
Huyện Lục Nam	0,10×g	Huyện Yên Dũng	0,10×g
Huyện Lục Ngạn	0,06×g	Huyện Yên Thế	0,06×g
10. Bắc Kạn			
Thành phố Bắc Kạn	0,08×g	Huyện Chợ Mới	0,06×g
Huyện Ba Bể	0,06×g	Huyện Na Rì	0,04×g
Huyện Bạch Thông	0,08×g	Huyện Ngân Sơn	0,04×g
Huyện Chợ Đồn	0,04×g	Huyện Pác Nặm	0,06×g
11. Bắc Ninh			
Thành phố Bắc Ninh	0,12×g	Thành phố Từ Sơn	0,08×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Gia Bình	0,14×g	Huyện Thuận Thành	0,10×g
Huyện Lương Tài	0,12×g	Huyện Tiên Du	0,10×g
Huyện Quế Võ	0,12×g	Huyện Yên Phong	0,10×g
12. Bến Tre			
Thành phố Bến Tre	0,02×g	Huyện Giồng Trôm	0,02×g
Huyện Ba Tri	0,02×g	Huyện Mỏ Cày Bắc	0,02×g
Huyện Bình Đại	0,02×g	Huyện Mỏ Cày Nam	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thạnh Phú	0,02×g
Huyện Chợ Lách	0,02×g		
13. Bình Dương			
Thành phố Thủ Dầu Một	0,04×g	Huyện Bàu Bàng	0,04×g
Thị xã Bến Cát	0,04×g	Huyện Bắc Tân Uyên	0,02×g
Thị xã Dĩ An	0,04×g	Huyện Dầu Tiếng	0,04×g
Thị xã Tân Uyên	0,02×g	Huyện Phú Giáo	0,04×g
Thị xã Thuận An	0,06×g		
14. Bình Định			
Thành phố Quy Nhơn	0,10×g	Huyện Phù Mỹ	0,10×g
Thị xã An Nhơn	0,10×g	Huyện Tây Sơn	0,10×g
Huyện An Lão	0,10×g	Huyện Tuy Phước	0,10×g
Huyện Hoài Ân	0,10×g	Huyện Vân Canh	0,10×g
Huyện Hoài Nhơn	0,10×g	Huyện Vĩnh Thạnh	0,10×g
Huyện Phù Cát	0,10×g		
15. Bình Phước			
Thành phố Đồng Xoài	0,02×g	Huyện Bù Đăng	0,02×g
Thị xã Bình Long	0,02×g	Huyện Bù Đốp	0,02×g
Thị xã Phước Long	0,02×g	Huyện Bù Gia Mập	0,02×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Chợ Thành	0,02×g	Huyện Hớn Quản	0,02×g
Huyện Đồng Phú	0,04×g	Huyện Lộc Ninh	0,02×g
16. Bình Thuận			
Thành phố Phan Thiết	0,04×g	Huyện Hàm Thuận Nam	0,02×g
Thị xã La Gi	0,04×g	Huyện Hàm Thuận Bắc	0,02×g
Huyện Bắc Bình	0,02×g	Huyện Phú Quý	0,06×g
Huyện Đức Linh	0,02×g	Huyện Tánh Linh	0,02×g
Huyện Hàm Tân	0,02×g	Huyện Tuy Phong	0,04×g
17. Cà Mau			
Thành phố Cà Mau	0,02×g	Huyện Phú Tân	0,02×g
Huyện Cái Nước	0,02×g	Huyện U Minh	0,02×g
Huyện Đầm Dơi	0,02×g	Huyện Trần Văn Thời	0,02×g
Huyện Năm Căn	0,02×g	Huyện Thới Bình	0,02×g
Huyện Ngọc Hiển	0,04×g		
18. Cao Bằng			
Thành phố Cao Bằng	0,04×g	Huyện Phục Hòa	0,04×g
Huyện Bảo Lạc	0,04×g	Huyện Quảng Uyên	0,04×g
Huyện Bảo Lâm	0,06×g	Huyện Thạch An	0,04×g
Huyện Hạ Lang	0,02×g	Huyện Thông Nông	0,04×g
Huyện Hà Quảng	0,06×g	Huyện Trà Lĩnh	0,04×g
Huyện Hòa An	0,04×g	Huyện Trùng Khánh	0,06×g
Huyện Nguyên Bình	0,04×g		
19. Đắk Lắk			
Thành phố Buôn Ma Thuột	0,04×g	Huyện Cư Kuin	0,04×g
Thị xã Buôn Hồ	0,04×g	Huyện Cư M'gar	0,04×g
Huyện Buôn Đôn	0,02×g	Huyện Ea H'leo	0,04×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Ea Kar	0,04×g	Huyện Krông Năng	0,04×g
Huyện Ea Súp	0,04×g	Huyện Krông Pắc	0,04×g
Huyện Krông A Na	0,02×g	Huyện Lắk	0,04×g
Huyện Krông Bông	0,04×g	Huyện M'Đrăk	0,06×g
Huyện Krông Búk	0,04×g		
20. Đắk Nông			
Thành phố Gia Nghĩa	0,04×g	Huyện Đắk Song	0,02×g
Huyện Cư Jút	0,02×g	Huyện Đắk Glong	0,04×g
Huyện Đắk Mil	0,02×g	Huyện Krông Nô	0,02×g
Huyện Đắk R'Lấp	0,02×g	Huyện Tuy Đức	0,02×g
21. Điện Biên			
Thành phố Điện Biên Phủ	0,18×g	Huyện Mường Chà	0,20×g
Thị xã Mường Lay	0,20×g	Huyện Mường Nhé	0,16×g
Huyện Điện Biên	0,14×g	Huyện Nậm Pồ	0,16×g
Huyện Điện Biên Đông	0,14×g	Huyện Tuần Giáo	0,20×g
Huyện Mường Ảng	0,14×g	Huyện Tủa Chùa	0,20×g
22. Đồng Nai			
Thành phố Biên Hòa	0,04×g	Huyện Tân Phú	0,02×g
Thị xã Long Khánh	0,02×g	Huyện Thống Nhất	0,02×g
Huyện Cẩm Mỹ	0,02×g	Huyện Trảng Bom	0,02×g
Huyện Định Quán	0,02×g	Huyện Vĩnh Cửu	0,02×g
Huyện Long Thành	0,04×g	Huyện Xuân Lộc	0,02×g
Huyện Nhơn Trạch	0,04×g		
23. Đồng Tháp			
Thành phố Cao Lãnh	0,02×g	Thị xã Hồng Ngự	0,02×g
Thành phố Sa Đéc	0,04×g	Huyện Cao Lãnh	0,02×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Tam Nông	0,02×g
Huyện Hồng Ngự	0,04×g	Huyện Tân Hồng	0,02×g
Huyện Lai Vung	0,04×g	Huyện Thanh Bình	0,02×g
Huyện Lấp Vò	0,04×g	Huyện Tháp Mười	0,02×g
24. Gia Lai			
Thành phố Pleiku	0,04×g	Huyện Đăk Đoa	0,04×g
Thị xã An Khê	0,08×g	Huyện Krông Pa	0,08×g
Thị xã Ayun Pa	0,06×g	Huyện Kông Chro	0,08×g
Huyện Chư Sê	0,04×g	Huyện KBang	0,08×g
Huyện Chư Pưh	0,06×g	Huyện Ia Grai	0,04×g
Huyện Chư Prông	0,04×g	Huyện Ia Pa	0,06×g
Huyện Chư Păh	0,06×g	Huyện Mang Yang	0,06×g
Huyện Đăk Pơ	0,08×g	Huyện Phú Thiện	0,06×g
Huyện Đức Cơ	0,06×g		
25. Hà Giang			
Thành phố Hà Giang	0,04×g	Huyện Quang Bình	0,06×g
Huyện Bắc Mê	0,04×g	Huyện Quản Bạ	0,04×g
Huyện Bắc Quang	0,04×g	Huyện Vị Xuyên	0,04×g
Huyện Đồng Văn	0,04×g	Huyện Xín Mần	0,04×g
Huyện Hoàng Su Phì	0,04×g	Huyện Yên Minh	0,06×g
Huyện Mèo Vạc	0,04×g		
26. Hà Nam			
Thành phố Phủ Lý	0,14×g	Huyện Kim Bảng	0,14×g
Thị xã Duy Tiên	0,14×g	Huyện Lý Nhân	0,14×g
Huyện Bình Lục	0,14×g	Huyện Thanh Liêm	0,14×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
27. Hà Tĩnh			
Thành phố Hà Tĩnh	0,12×g	Huyện Hương Sơn	0,10×g
Thị xã Hồng Lĩnh	0,12×g	Huyện Hương Khê	0,08×g
Thị xã Kỳ Anh	0,10×g	Huyện Lộc Hà	0,12×g
Huyện Can Lộc	0,12×g	Huyện Nghi Xuân	0,12×g
Huyện Cẩm Xuyên	0,12×g	Huyện Thạch Hà	0,12×g
Huyện Đức Thọ	0,12×g	Huyện Vũ Quang	0,10×g
28. Hải Dương			
Thành phố Hải Dương	0,14×g	Huyện Kim Thành	0,14×g
Thành phố Chí Linh	0,12×g	Huyện Ninh Giang	0,06×g
Thị xã Kinh Môn	0,12×g	Huyện Nam Sách	0,14×g
Huyện Bình Giang	0,06×g	Huyện Thanh Hà	0,14×g
Huyện Cẩm Giàng	0,10×g	Huyện Thanh Miện	0,06×g
Huyện Gia Lộc	0,10×g	Huyện Tứ Kỳ	0,12×g
29. Hậu Giang			
Thành phố Vị Thanh	0,02×g	Huyện Long Mỹ	0,02×g
Thị xã Ngã Bảy	0,02×g	Huyện Phụng Hiệp	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,04×g	Huyện Vị Thủy	0,02×g
Huyện Châu Thành A	0,02×g		
30. Hòa Bình			
Thành phố Hòa Bình	0,08×g	Huyện Lạc Thủy	0,08×g
Huyện Cao Phong	0,08×g	Huyện Lương Sơn	0,08×g
Huyện Đà Bắc	0,08×g	Huyện Mai Châu	0,16×g
Huyện Kim Bôi	0,06×g	Huyện Tân Lạc	0,12×g
Huyện Lạc Sơn	0,16×g	Huyện Yên Thủy	0,14×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
31. Hưng Yên			
Thành phố Hưng Yên	0,14×g	Huyện Phù Cù	0,08×g
Huyện Ân Thi	0,08×g	Huyện Tiên Lữ	0,12×g
Huyện Kim Động	0,12×g	Huyện Văn Giang	0,08×g
Huyện Khoái Châu	0,12×g	Huyện Văn Lâm	0,08×g
Huyện Mỹ Hào	0,08×g	Huyện Yên Mỹ	0,08×g
32. Khánh Hòa			
Thành phố Nha Trang	0,04×g	Huyện Khánh Sơn	0,04×g
Thành phố Cam Ranh	0,04×g	Huyện Khánh Vĩnh	0,04×g
Thị xã Ninh Hòa	0,04×g	Huyện Trường Sa (quần đảo Trường Sa)	0,02×g
Huyện Cam Lâm	0,04×g	Huyện Vạn Ninh	0,04×g
Huyện Diên Khánh	0,04×g		
33. Kiên Giang			
Thành phố Rạch Giá	0,02×g	Huyện Giang Thành	0,02×g
Thành phố Phú Quốc	0,02×g	Huyện Gò Quao	0,02×g
Thị xã Hà Tiên	0,02×g	Huyện Hòn Đất	0,02×g
Huyện An Biên	0,02×g	Huyện Kiên Hải	0,02×g
Huyện An Minh	0,02×g	Huyện Kiên Lương	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Tân Hiệp	0,02×g
Huyện Giồng Riềng	0,02×g	Huyện Vĩnh Thuận	0,02×g
34. Kon Tum			
Thành phố Kon Tum	0,06×g	Huyện Kon Plông	0,08×g
Huyện Đắk Hà	0,06×g	Huyện Ngọc Hồi	0,08×g
Huyện Đắk Tô	0,08×g	Huyện Sa Thầy	0,08×g
Huyện Đắk Glei	0,08×g	Huyện Tu Mơ Rông	0,08×g
Huyện Kon Rẫy	0,08×g	Huyện Ia H'Drai	0,10×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
35. Lai Châu			
Thành phố Lai Châu	0,12×g	Huyện Sìn Hồ	0,18×g
Huyện Mường Tè	0,12×g	Huyện Tân Uyên	0,10×g
Huyện Nậm Nhùn	0,16×g	Huyện Tam Đường	0,10×g
Huyện Phong Thổ	0,14×g	Huyện Than Uyên	0,10×g
36. Lạng Sơn			
Thành phố Lạng Sơn	0,04×g	Huyện Hữu Lũng	0,08×g
Huyện Bình Gia	0,04×g	Huyện Lộc Bình	0,06×g
Huyện Bắc Sơn	0,04×g	Huyện Tràng Định	0,06×g
Huyện Cao Lộc	0,04×g	Huyện Văn Lãng	0,06×g
Huyện Chi Lăng	0,04×g	Huyện Văn Quan	0,04×g
Huyện Đình Lập	0,04×g		
37. Lào Cai			
Thành phố Lào Cai	0,14×g	Huyện Bát Xát	0,12×g
Thị xã Sa Pa	0,08×g	Huyện Mường Khương	0,04×g
Huyện Bắc Hà	0,06×g	Huyện Si Ma Cai	0,04×g
Huyện Bảo Yên	0,14×g	Huyện Văn Bàn	0,10×g
Huyện Bảo Thắng	0,14×g		
38. Lâm Đồng			
Thành phố Đà Lạt	0,02×g	Huyện Đơn Dương	0,04×g
Thành phố Bảo Lộc	0,02×g	Huyện Đức Trọng	0,04×g
Huyện Bảo Lâm	0,02×g	Huyện Đạ Huoai	0,02×g
Huyện Cát Tiên	0,04×g	Huyện Đạ Tẻh	0,02×g
Huyện Di Linh	0,02×g	Huyện Lâm Hà	0,02×g
Huyện Đam Rông	0,02×g	Huyện Lạc Dương	0,02×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
39. Long An			
Thành phố Tân An	0,02×g	Huyện Mộc Hóa	0,02×g
Thị xã Kiến Tường	0,02×g	Huyện Tân Hưng	0,02×g
Huyện Bến Lức	0,04×g	Huyện Tân Thạnh	0,02×g
Huyện Cần Đước	0,04×g	Huyện Tân Trụ	0,04×g
Huyện Cần Giuộc	0,04×g	Huyện Thạnh Hóa	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thủ Thừa	0,04×g
Huyện Đức Hòa	0,04×g	Huyện Vĩnh Hưng	0,02×g
Huyện Đức Huệ	0,04×g		
40. Nam Định			
Thành phố Nam Định	0,14×g	Huyện Nghĩa Hưng	0,14×g
Huyện Giao Thủy	0,12×g	Huyện Trực Ninh	0,14×g
Huyện Hải Hậu	0,14×g	Huyện Vụ Bản	0,14×g
Huyện Mỹ Lộc	0,14×g	Huyện Xuân Trường	0,14×g
Huyện Nam Trực	0,14×g	Huyện Ý Yên	0,12×g
41. Nghệ An			
Thành phố Vinh	0,12×g	Huyện Nam Đàn	0,12×g
Thị xã Cửa Lò	0,12×g	Huyện Nghĩa Đàn	0,10×g
Thị xã Hoàng Mai	0,10×g	Huyện Quế Phong	0,08×g
Thị xã Thái Hòa	0,10×g	Huyện Quỳnh Hợp	0,08×g
Huyện Anh Sơn	0,10×g	Huyện Quỳnh Lưu	0,10×g
Huyện Con Cuông	0,10×g	Huyện Quỳnh Châu	0,08×g
Huyện Diễn Châu	0,10×g	Huyện Tân Kỳ	0,10×g
Huyện Đô Lương	0,12×g	Huyện Thanh Chương	0,12×g
Huyện Hưng Nguyên	0,12×g	Huyện Tương Dương	0,08×g
Huyện Kỳ Sơn	0,06×g	Huyện Yên Thành	0,10×g
Huyện Nghi Lộc	0,12×g		

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
42. Ninh Bình			
Thành phố Ninh Bình	0,12×g	Huyện Kim Sơn	0,12×g
Thị xã Tam Điệp	0,12×g	Huyện Nho Quan	0,12×g
Huyện Gia Viễn	0,08×g	Huyện Yên Khánh	0,12×g
Huyện Hoa Lư	0,10×g	Huyện Yên Mô	0,12×g
43. Ninh Thuận			
Thành phố Phan Rang–Tháp Chàm	0,02×g	Huyện Ninh Sơn	0,02×g
Huyện Bác Ái	0,02×g	Huyện Thuận Bắc	0,02×g
Huyện Ninh Hải	0,02×g	Huyện Thuận Nam	0,02×g
Huyện Ninh Phước	0,02×g		
44. Phú Thọ			
Thành phố Việt Trì	0,14×g	Huyện Tam Nông	0,12×g
Thị xã Phú Thọ	0,14×g	Huyện Tân Sơn	0,08×g
Huyện Cẩm Khê	0,12×g	Huyện Thanh Ba	0,14×g
Huyện Đoan Hùng	0,12×g	Huyện Thanh Sơn	0,08×g
Huyện Hạ Hòa	0,12×g	Huyện Thanh Thủy	0,08×g
Huyện Lâm Thao	0,14×g	Huyện Yên Lập	0,08×g
Huyện Phú Ninh	0,14×g		
45. Phú Yên			
Thành phố Tuy Hòa	0,10×g	Huyện Sông Hinh	0,08×g
Thị xã Sông Cầu	0,10×g	Huyện Sơn Hòa	0,10×g
Huyện Đông Hòa	0,08×g	Huyện Tây Hòa	0,10×g
Huyện Đồng Xuân	0,10×g	Huyện Tuy An	0,10×g
Huyện Phú Hòa	0,10×g		

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
46. Quảng Bình			
Thành phố Đồng Hới	0,04×g	Huyện Minh Hóa	0,06×g
Thị xã Ba Đồn	0,08×g	Huyện Quảng Ninh	0,04×g
Huyện Bố Trạch	0,06×g	Huyện Quảng Trạch	0,08×g
Huyện Lệ Thủy	0,04×g	Huyện Tuyên Hóa	0,08×g
47. Quảng Nam			
Thành phố Tam Kỳ	0,08×g	Huyện Nam Giang	0,04×g
Thành phố Hội An	0,04×g	Huyện Nông Sơn	0,06×g
Thị xã Điện Bàn	0,04×g	Huyện Núi Thành	0,06×g
Huyện Bắc Trà My	0,06×g	Huyện Phú Ninh	0,08×g
Huyện Duy Xuyên	0,04×g	Huyện Phước Sơn	0,10×g
Huyện Đại Lộc	0,04×g	Huyện Quế Sơn	0,08×g
Huyện Đông Giang	0,04×g	Huyện Tây Giang	0,06×g
Huyện Hiệp Đức	0,10×g	Huyện Thăng Bình	0,06×g
Huyện Nam Trà My	0,06×g	Huyện Tiên Phước	0,06×g
48. Quảng Ngãi			
Thành phố Quảng Ngãi	0,08×g	Huyện Nghĩa Hành	0,06×g
Huyện Ba Tơ	0,10×g	Huyện Sơn Hà	0,06×g
Huyện Bình Sơn	0,08×g	Huyện Sơn Tây	0,04×g
Huyện Đức Phổ	0,10×g	Huyện Sơn Tịnh	0,08×g
Huyện Lý Sơn	0,08×g	Huyện Tây Trà	0,08×g
Huyện Minh Long	0,06×g	Huyện Trà Bồng	0,08×g
Huyện Mộ Đức	0,06×g	Huyện Tư Nghĩa	0,08×g
49. Quảng Ninh			
Thành phố Hạ Long	0,10×g	Thành phố Móng Cái	0,06×g
Thành phố Cẩm Phả	0,08×g	Thành phố Uông Bí	0,12×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Thị xã Quảng Yên	0,12×g	Huyện Đông Triều	0,12×g
Huyện Ba Chẽ	0,10×g	Huyện Hải Hà	0,04×g
Huyện Bình Liêu	0,04×g	Huyện Tiên Yên	0,06×g
Huyện Cô Tô	0,02×g	Huyện Vân Đồn	0,06×g
Huyện Đầm Hà	0,04×g		
50. Quảng Trị			
Thành phố Đông Hà	0,04×g	Huyện Gio Linh	0,04×g
Thị xã Quảng Trị	0,04×g	Huyện Hướng Hóa	0,04×g
Huyện Cam Lộ	0,04×g	Huyện Hải Lăng	0,04×g
Huyện Cồn Cỏ	0,06×g	Huyện Triệu Phong	0,04×g
Huyện Đa Krông	0,04×g	Huyện Vĩnh Linh	0,04×g
51. Sóc Trăng			
Thành phố Sóc Trăng	0,02×g	Huyện Long Phú	0,04×g
Thị xã Vĩnh Châu	0,02×g	Huyện Mỹ Tú	0,02×g
Thị xã Ngã Năm	0,02×g	Huyện Mỹ Xuyên	0,02×g
Huyện Châu Thành	0,02×g	Huyện Thạnh Trị	0,02×g
Huyện Cù Lao Dung	0,04×g	Huyện Trần Đề	0,02×g
Huyện Kế Sách	0,04×g		
52. Sơn La			
Thành phố Sơn La	0,18×g	Huyện Quỳnh Nhai	0,12×g
Huyện Bắc Yên	0,08×g	Huyện Sông Mã	0,14×g
Huyện Mai Sơn	0,18×g	Huyện Sốp Cộp	0,12×g
Huyện Mộc Châu	0,22×g	Huyện Thuận Châu	0,22×g
Huyện Mường La	0,10×g	Huyện Vân Hồ	0,20×g
Huyện Phù Yên	0,08×g	Huyện Yên Châu	0,20×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
53. Tây Ninh			
Thành phố Tây Ninh	0,04×g	Huyện Hòa Thành	0,04×g
Huyện Bến Cầu	0,06×g	Huyện Tân Biên	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,04×g	Huyện Tân Châu	0,04×g
Huyện Dương Minh Châu	0,04×g	Huyện Trảng Bàng	0,04×g
Huyện Gò Dầu	0,04×g		
54. Thái Bình			
Thành phố Thái Bình	0,12×g	Huyện Quỳnh Phụ	0,06×g
Huyện Đông Hưng	0,08×g	Huyện Thái Thụy	0,06×g
Huyện Hưng Hà	0,12×g	Huyện Tiền Hải	0,08×g
Huyện Kiến Xương	0,10×g	Huyện Vũ Thư	0,12×g
55. Thái Nguyên			
Thành phố Thái Nguyên	0,08×g	Huyện Đồng Hỷ	0,10×g
Thành phố Phổ Yên	0,08×g	Huyện Phú Bình	0,06×g
Thị xã Sông Công	0,08×g	Huyện Phú Lương	0,10×g
Huyện Đại Từ	0,12×g	Huyện Võ Nhai	0,04×g
Huyện Định Hóa	0,04×g		
56. Thanh Hóa			
Thành phố Thanh Hóa	0,14×g	Huyện Hậu Lộc	0,20×g
Thành phố Sầm Sơn	0,12×g	Huyện Hoằng Hóa	0,20×g
Thị xã Bỉm Sơn	0,18×g	Huyện Lang Chánh	0,12×g
Thị xã Nghi Sơn	0,12×g	Huyện Mường Lát	0,14×g
Huyện Bá Thước	0,18×g	Huyện Nga Sơn	0,16×g
Huyện Cẩm Thủy	0,20×g	Huyện Ngọc Lặc	0,12×g
Huyện Đông Sơn	0,12×g	Huyện Như Thanh	0,12×g
Huyện Hà Trung	0,22×g	Huyện Như Xuân	0,10×g

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
Huyện Nông Cống	0,12×g	Huyện Triệu Sơn	0,12×g
Huyện Quan Hóa	0,14×g	Huyện Thường Xuân	0,12×g
Huyện Quan Sơn	0,10×g	Huyện Thọ Xuân	0,12×g
Huyện Quảng Xương	0,12×g	Huyện Vĩnh Lộc	0,22×g
Huyện Thạch Thành	0,20×g	Huyện Yên Định	0,18×g
Huyện Thiệu Hóa	0,14×g		
57. Thừa Thiên – Huế			
Thành phố Huế	0,06×g	Huyện Phong Điền	0,06×g
Thị xã Hương Thủy	0,08×g	Huyện Phú Lộc	0,04×g
Thị xã Hương Trà	0,06×g	Huyện Phú Vang	0,08×g
Huyện A Lưới	0,04×g	Huyện Quảng Điền	0,06×g
Huyện Nam Đông	0,08×g		
58. Tiền Giang			
Thành phố Mỹ Tho	0,02×g	Huyện Chợ Gạo	0,02×g
Thị xã Cai Lậy	0,02×g	Huyện Gò Công Tây	0,04×g
Thị xã Gò Công	0,04×g	Huyện Gò Công Đông	0,04×g
Huyện Cái Bè	0,02×g	Huyện Tân Phước	0,02×g
Huyện Cai Lậy	0,02×g	Huyện Tân Phú Đông	0,04×g
Huyện Châu Thành	0,02×g		
59. Trà Vinh			
Thành phố Trà Vinh	0,02×g	Huyện Châu Thành	0,02×g
Thị xã Duyên Hải	0,04×g	Huyện Duyên Hải	0,04×g
Huyện Càng Long	0,02×g	Huyện Trà Cú	0,04×g
Huyện Cầu Kè	0,04×g	Huyện Tiểu Cần	0,04×g
Huyện Cầu Ngang	0,02×g		

Bảng 6.1 (tiếp theo)

Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}	Địa danh	Đỉnh gia tốc nền tham chiếu, a_{gR}
(1)	(2)	(3)	(4)
60. Tuyên Quang			
Thành phố Tuyên Quang	0,06×g	Huyện Na Hang	0,04×g
Huyện Chiêm Hóa	0,04×g	Huyện Sơn Dương	0,06×g
Huyện Hàm Yên	0,06×g	Huyện Yên Sơn	0,08×g
Huyện Lâm Bình	0,04×g		
61. Vĩnh Long			
Thành phố Vĩnh Long	0,02×g	Huyện Tam Bình	0,04×g
Thị xã Bình Minh	0,04×g	Huyện Trà Ôn	0,04×g
Huyện Long Hồ	0,02×g	Huyện Vũng Liêm	0,02×g
Huyện Mang Thít	0,02×g	Huyện Bình Tân	0,04×g
62. Vĩnh Phúc			
Thành phố Vĩnh Yên	0,10×g	Huyện Tam Dương	0,08×g
Thành phố Phúc Yên	0,08×g	Huyện Tam Đảo	0,08×g
Huyện Bình Xuyên	0,08×g	Huyện Vĩnh Tường	0,14×g
Huyện Lập Thạch	0,10×g	Huyện Yên Lạc	0,12×g
Huyện Sông Lô	0,12×g		
63. Yên Bái			
Thành phố Yên Bái	0,14×g	Huyện Trấn Yên	0,14×g
Thị xã Nghĩa Lộ	0,08×g	Huyện Văn Chấn	0,08×g
Huyện Lục Yên	0,10×g	Huyện Văn Yên	0,14×g
Huyện Mù Cang Chải	0,08×g	Huyện Yên Bình	0,14×g
Huyện Trạm Tấu	0,08×g		